

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

10  
C  
C  
N  
U  
A

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>354,880,651,158</b>	<b>340,833,061,031</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9,686,961,259</b>	<b>9,117,013,689</b>
1. Tiền	111	V.01	9,686,961,259	9,117,013,689
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>152,662,802,712</b>	<b>113,200,241,689</b>
1. Phải thu khách hàng	131		153,596,814,522	119,134,703,443
2. Trả trước cho người bán	132		25,674,920,319	27,409,234,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,523,723,735	2,307,214,848
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(28,132,655,864)	(35,650,911,330)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>186,785,083,362</b>	<b>193,022,624,268</b>
1. Hàng tồn kho	141		187,399,172,578	193,636,713,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,745,803,825</b>	<b>25,493,181,385</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		246,440,993	227,747,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,052,108,126	17,813,273,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		381,932,364	315,949,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,065,322,342	7,136,210,354
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>263,684,233,169</b>	<b>262,486,293,026</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218,732,682,381</b>	<b>213,104,952,540</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	181,361,881,254	177,360,959,784
- Nguyên giá	222		339,725,846,377	321,172,172,841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158,363,965,123)	(143,811,213,057)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	14,239,403,802	14,564,395,499
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,333,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,079,039,398)	(2,769,047,701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	23,131,397,325	21,179,597,257
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,502,134,597</b>	<b>10,797,994,345</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	778,706,121	341,495,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,613,961,072	10,347,031,413
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>			<b>34,449,416,191</b>	<b>38,583,346,141</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>618,564,884,327</b>	<b>603,319,354,057</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013

đến ngày 30/09/2013

**Mẫu số B 01 - DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>176,911,577,905</b>	<b>174,551,611,780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176,289,077,905</b>	<b>172,006,247,280</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	104,769,331,073	112,191,274,083
2. Phải trả người bán	312		33,565,657,897	20,054,017,155
3. Người mua trả tiền trước	313		3,934,086,468	2,226,493,814
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	15,555,682,565	26,669,292,680
5. Phải trả người lao động	315		2,534,021,022	2,690,314,726
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2,250,775,189	1,347,051,191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	10,846,662,974	3,314,004,604
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,832,860,717	3,513,799,027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>622,500,000</b>	<b>2,545,364,500</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	622,500,000	2,545,364,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>441,653,306,422</b>	<b>428,767,742,277</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>441,653,306,422</b>	<b>428,767,742,277</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,150,742,318	4,975,083,403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,409,882,479	4,234,223,564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,409,882,479	4,234,223,564
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,515,934,985	(842,652,415)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>618,564,884,327</b>	<b>603,319,354,057</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*Handwritten signature*  
 NGUYỄN NGỌC LIÊN

*Handwritten signature*  
 NGUYỄN NGỌC LIÊN

*Handwritten signature*  
 SHIN YOUNG PİK 3

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.15	119,453,483,175	99,973,757,391	268,880,153,297	287,427,184,575	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,444,590	553,483,902	390,208,268	1,048,152,688	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119,419,038,585	99,420,273,489	268,489,945,029	286,379,031,887	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.16	98,292,146,529	78,553,629,773	213,798,378,017	232,745,635,996	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,126,892,056	20,866,643,716	54,691,567,012	53,633,395,891	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.17	130,248,467	102,295,853	1,943,990,343	371,085,364	
7. Chi phí tài chính	22	V1.18	2,748,289,259	4,183,959,294	9,814,289,417	13,361,878,613	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,560,747,154	4,096,176,303	8,724,852,502	12,761,679,881	
8. Chi phí bán hàng	24		7,091,538,135	7,566,337,533	17,835,501,397	18,579,695,921	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,434,408,637	5,633,727,074	20,221,952,397	64,178,580,011	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,982,904,492	3,584,915,668	8,763,814,144	(42,115,673,290)	
11. Thu nhập khác	31		10,095,019,625	134,113,047	10,108,379,181	145,417,991	
12. Chi phí khác	32		48,096,714	346,021,489	2,022,829,864	390,941,003	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,046,922,911	(211,908,442)	8,085,549,317	(245,523,012)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,029,827,403	3,373,007,226	16,849,363,461	(42,361,196,302)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		933,439,913	1,127,074,304	1,923,487,611	1,636,090,971	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,126,574,287	-	733,070,341	(14,195,418,172)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		11,969,813,203	2,245,932,922	14,192,805,509	(29,801,869,101)	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Liên*  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

*Nguyễn Ngọc Liên*  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

*Nguyễn Ngọc Liên*  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

*Nguyễn Ngọc Liên*  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2013



Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>16,849,363,461</b>	<b>(42,361,196,302)</b>
<b>Điều chỉnh các khoản</b>			<b>17,350,605,786</b>	<b>75,868,083,208</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		16,152,493,967	15,829,437,291
- Các khoản dự phòng	03		(7,518,255,466)	47,326,426,512
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,801,606)	25,608,342
- Chi phí lãi vay	06		8,733,168,891	12,686,611,063
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>34,199,969,247</b>	<b>33,506,886,906</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,816,251,153)	5,628,100,160
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,237,540,906	(23,665,293,479)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		18,586,825,504	39,061,094,571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,678,026,144	4,442,394,342
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,733,168,891)	(12,686,611,063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,720,524,703)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,436,993,770)	(1,451,088,726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31,995,423,284</b>	<b>44,835,482,711</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(21,962,989,589)	(38,268,224,188)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		192,765,781	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,801,606	(25,608,342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21,753,422,202)</b>	<b>(38,293,832,530)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	145,000,000
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		190,648,104,960	187,156,664,664
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(200,320,158,472)	(187,101,760,632)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,672,053,512)</b>	<b>199,904,032</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>569,947,570</b>	<b>6,741,554,213</b>
<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9,117,013,689</b>	<b>3,347,536,174</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70 V.01</b>		<b>9,686,961,259</b>	<b>10,089,090,387</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN



Tổng Giám Đốc

SHIN YOUNG BIK. 5

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

**II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
**(tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

**4. Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**5. Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**

*(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
*(tiếp theo)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**I. Tiền**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1,212,524,605</b>	<b>504,823,896</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8,474,436,654</b>	<b>8,612,189,793</b>
<i>VND</i>	<i>546,977,886</i>	<i>3,690,117,348</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	296,205,044	1,529,480,912
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	54,579,185	916,679,472
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,705,052	9,809,680
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	23,299,929	31,402,322
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,612,892	27,325,101
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	8,519,926	1,199,077
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	35,443,405	(92,456)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	53,338,249	1,136,039,036
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<i>USD</i>	<i>7,919,606,455</i>	<i>4,914,130,507</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,111,142,077	22,481,865
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	279,833,562	1,764,417,612
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,731,506	10,749,074
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,050,158	28,617,086
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	934,177	13,192,963
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	35,622	46,548,585
Ngân hàng NN&PTNT - Mỹ Hào		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,921,123	11,743,407
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng Yên	6,017,966,031	2,984,404,328
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	457,992,199	31,975,587
<i>EURO</i>	<i>7,852,313</i>	<i>7,941,938</i>
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,852,313	7,941,938
<b>Tiền đang chuyển</b>		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,686,961,259</b>	<b>9,117,013,689</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
*(tiếp theo)*

**2. Dự phòng phải thu nợ khó đòi**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd	12,459,834,143	20,645,768,690
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1,269,942,879	1,244,455,019
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home	1,246,000,000	2,825,130,000
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn		3,666,000,000
Đối tượng khác	13,156,878,842	7,269,557,622
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,132,655,864</b>	<b>35,650,911,330</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>	<b>1,523,723,735</b>	<b>2,307,214,848</b>
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	142,281,637	102,391,480
Mr Kim Chul Soo	56,117,335	952,170,000
Chi cục hải quan Hưng Yên	906,268,404	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd		61,836,003
Nguyễn Hách		568,800,000
Các khoản phải thu khác	419,056,359	375,316,719
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,523,723,735</b>	<b>2,307,214,848</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,878,904,020
Nguyên vật liệu tồn kho	29,587,056,409	39,889,430,380
Công cụ, dụng cụ	-	199,341,855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139,416,859,594	132,005,509,314
Thành phẩm tồn kho	15,758,892,939	18,663,527,915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	2,636,363,636	
<b>Tổng cộng</b>	<b>186,785,083,362</b>	<b>193,022,624,268</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP IB - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013

đến ngày 30/09/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

**4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2013	37,013,531,446	273,452,768,163	7,868,928,713	1,612,647,116	1,224,297,403	321,172,172,841
- Mua trong năm	-	19,998,962,248	-	12,227,273	-	20,011,189,521
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(338,548,927)	-	(1,118,967,058)	-	(1,457,515,985)
- Số dư ngày 30/09/2013	37,013,531,446	293,113,181,484	7,868,928,713	505,907,331	1,224,297,403	339,725,846,377
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2013	11,304,794,583	126,580,853,839	3,836,940,570	1,394,937,903	693,686,161	143,811,213,056
- Khấu hao trong năm	1,363,968,729	13,563,830,787	686,277,892	119,320,966	89,103,897	15,822,502,271
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(280,353,336)	-	(989,396,868)	-	(1,269,750,204)
- Số dư ngày 30/09/2013	12,668,763,312	139,864,331,290	4,523,218,462	524,862,001	782,790,058	158,363,965,123
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2013	25,708,736,863	146,871,914,324	4,031,988,143	217,709,213	530,611,242	177,360,959,785
- Tại ngày 30/09/2013	24,344,768,134	153,248,850,194	3,345,710,251	(18,954,670)	441,507,345	181,361,881,254

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
*(tiếp theo)*

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
- Số dư ngày 01/01/2013	17,236,000,000	97,443,200	17,333,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác		(15,000,000)	(15,000,000)
- Số dư ngày 30/09/2013	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2013	2,700,645,205	68,402,496	2,769,047,701
- Khấu hao trong năm	312,352,317	7,639,380	319,991,697
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		(10,000,000)	(10,000,000)
- Số dư ngày 30/09/2013	3,012,997,522	66,041,876	3,079,039,398
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2013	14,535,354,795	29,040,704	14,564,395,499
- Tại ngày 30/09/2013	14,223,002,478	16,401,324	14,239,403,802

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lắp ráp máy chà gòn bông	23,131,397,325	20,411,440,000
Chi phí lắp đặt máy		768,157,257
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,131,397,325</b>	<b>21,179,597,257</b>

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	778,706,121	341,495,528
<b>Tổng cộng</b>	<b>778,706,121</b>	<b>341,495,528</b>
<b>10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
		30/09/2013
		VND
Dự phòng đầu tư tài chính		2,100,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		153,522,304
Dự phòng phải thu khó đòi		7,033,163,965
Chi phí phải trả		353,541,649
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		(26,266,846)
<b>Tổng cộng</b>		<b>9,613,961,072</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>101,942,380,573</b>	<b>108,210,545,083</b>
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	32,020,168,002	34,046,059,676
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	8,944,423,113	9,000,000,010
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)		
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)		
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	23,918,557,121	59,699,285,397
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	35,108,180,678	
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	1,951,051,659	1,665,200,000
Vay khác		3,800,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,826,950,500</b>	<b>3,980,729,000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	1,589,000,000	1,700,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	1,102,950,500	2,010,729,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	50,000,000	120,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	85,000,000	150,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>104,769,331,073</b>	<b>112,191,274,083</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.071/HĐTD.HM ngày 01/08/2012 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 39.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201100352 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
*(tiếp theo)*

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/09/2013</u>
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	3,731,465,312	8,044,862,353	6,638,114,620	5,138,213,045
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	1,970,860,196	1,970,860,196	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(315,949,255)	60,787,180	126,770,289	(381,932,364)
Thuế TNDN	5,368,093,818	595,923,533	100,000,000	5,864,017,351
Thuế thu nhập cá nhân	224,473,639	458,802,243	549,214,764	134,061,118
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>315,949,255</b>			<b>381,932,364</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>9,324,032,769</b>			<b>11,136,291,514</b>
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	201,602,224	1,291,224,947	1,492,827,171	-
Thuế GTGT hàng xuất kh	3,885,095,240	4,167,853,076	7,653,349,345	399,598,971
Thuế Xuất nhập khẩu	844,493,456	822,234,180	571,510,790	1,095,216,846
Thuế TNDN	9,232,760,334	1,923,487,611	8,620,524,703	2,535,723,242
Thuế thu nhập cá nhân	255,580,310	399,421,690	320,312,008	334,689,992
Thuế khác	2,925,728,348	1,219,710,077	4,091,276,425	54,162,000
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>17,345,259,912</b>			<b>4,419,391,051</b>

**13. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí vận chuyển trong nước	1,053,908,636	113,336,191
Tiền điện	206,470,520	38,854,442
Thường tháng 13	738,000,000	578,340,250
Trích trước chi phí kiểm toán	222,000,000	396,000,000
Phải trả khác	30,396,033	220,520,308
Phải trả công nhân viên	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,250,775,189</b>	<b>1,347,051,191</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>324,511,870,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(5,078,213)</b>	<b>33,229,814,361</b>	<b>4,778,230,657</b>	<b>4,037,370,818</b>	<b>4,037,370,818</b>	<b>442,787,680,815</b>
Tăng vốn trong kỳ	19,470,350,000	-	-	-	-	-	-	19,470,350,000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	(14,089,995,713)	-	-	-	(14,089,995,713)
Tăng khác	-	-	(8,380,000)	9,032,947,399	-	-	-	9,024,567,399
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	196,852,746	196,852,746	196,852,746	196,852,746	590,558,238
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(29,015,418,462)	-	-	-	(29,015,418,462)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(13,458,213)</b>	<b>(842,652,415)</b>	<b>4,975,083,403</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>4,234,223,564</b>	<b>428,767,742,277</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	14,192,805,509	-	-	-	14,192,805,509
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(1,238,294,576)	175,658,915	175,658,915	175,658,915	(711,317,831)
Bản cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(595,923,533)	-	-	-	(595,923,533)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/09/2013</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>72,198,102,374</b>	<b>(13,458,213)</b>	<b>11,515,934,985</b>	<b>5,150,742,318</b>	<b>4,409,882,479</b>	<b>4,409,882,479</b>	<b>441,653,306,422</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**  
*(tiếp theo)*

## 14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	23,364,132,000	58,961,580,000
Shin Young Sik	31,087,812,000	74,018,170,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	17,107,410,000
Các cổ đông khác	283,480,060,000	193,895,060,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>343,982,220,000</b>	<b>343,982,220,000</b>

## 14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	343,982,220,000	324,511,870,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	343,982,220,000	324,511,870,000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

## 14.4 Cổ phiếu

	30/09/2013
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	209,077,969	34,324,033
Mr. Shin Young Sik	8,282,165,429	1,137,432,736
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	105,393,254	260,720,064
Công ty CP Siêu Việt	890,376,322	890,376,322
Đối tượng khác	1,359,650,000	991,151,449
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,846,662,974</b>	<b>3,314,004,604</b>

**16. Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	450,000,000	1,300,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (*)	-	1,005,364,500
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	112,500,000	150,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	60,000,000	90,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>622,500,000</b>	<b>2,545,364,500</b>

(\*) Là các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần có tổng hạn mức là 9.260.000.000 VND và 483.000 USD. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 5 năm 2014.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	98,957,546,569	64,986,895,659
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	16,048,535,377	19,416,269,638
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	2,548,612,296	4,591,507,563
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	981,736,357	1,225,332,090
Doanh thu bán máy móc	483,828,000	7,261,370,000
Doanh thu khác	398,779,986	1,938,898,539
<b>Tổng cộng</b>	<b>119,419,038,585</b>	<b>99,420,273,489</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

**18. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	81,264,131,792	55,718,020,952
Giá vốn thành phẩm Quilting	12,392,133,314	12,753,091,638
Giá vốn thành phẩm Bedding	2,455,119,514	3,432,774,022
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,379,409,794	1,525,487,041
Giá vốn máy móc	433,862,210	3,927,826,822
Giá vốn khác	367,489,905	1,196,429,298
<b>Tổng cộng</b>	<b>98,292,146,529</b>	<b>78,553,629,773</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,632,770	6,285,232
Doanh thu tài chính khác	125,615,697	96,010,621
<b>Tổng cộng</b>	<b>130,248,467</b>	<b>102,295,853</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí lãi vay	2,560,747,154	4,096,176,303
Chi phí tài chính khác	187,542,105	87,782,991
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,748,289,259</b>	<b>4,183,959,294</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

Quan hệ với Công ty	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	
<b>Doanh thu</b>	<b>3,341,381,380</b>	<b>8,820,803,633</b>	
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đồng	3,341,381,380	8,820,803,633
<b>Mua hàng</b>	<b>38,110,885,439</b>	<b>56,088,176,318</b>	
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đồng	38,110,885,439	56,088,176,318

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

(tiếp theo)

**1.2. Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>60,292,883,662</b>	<b>132,539,474,523</b>
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>37,327,121,378</i>	<i>89,617,040,496</i>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đồng	37,327,121,378	89,617,040,496
<i>Trả trước người bán</i>		<i>22,965,762,284</i>	<i>42,922,434,027</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đồng	22,965,762,284	42,922,434,027

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu 09 tháng được lấy theo số liệu lũy kế của số liệu 06 tháng đã được soát xét bởi Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) và số liệu báo cáo Quý 3.

**3. Giải trình biến động lợi nhuận Quý III năm 2013 so với Quý III năm 2012**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2013: Lợi nhuận sau thuế TNDN là 11.969.813.203 đồng, tăng 9.723.880.281 đồng (tương đương 433%) so với Quý III năm 2012. Nguyên nhân là do doanh thu bán hàng Quý III năm 2013 tăng 20% so với doanh thu Quý III năm 2012, và do trong Quý III năm nay, Cổ Đông lớn là Mirae Fiber Tech Co.Ltd đã thanh toán bớt một phần công nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng, do đó Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi một khoản tương ứng vào thu nhập khác.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám Đốc



*Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Liên*

*Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Liên*

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

SHIN YOUNG BIK

152-B...  
Y...  
DƯƠNG

**Bộ phận chia theo địa lý**

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	53,702,161,976	39,499,064,535	65,716,876,609	59,921,208,954	-	-	119,419,038,585	99,420,273,489
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	241,493,191	293,031,000	215,777,389	168,936,118	(457,270,580)	(461,967,118)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	53,943,655,167	39,792,095,535	65,932,653,998	60,090,145,072	(457,270,580)	(461,967,118)	119,419,038,585	99,420,273,489
Lợi nhuận gộp	9,691,591,133	7,266,839,523	11,435,300,923	13,599,804,193	-	-	21,126,892,056	20,866,643,716
Lợi nhuận trước thuế	11,296,067,753	-3,067,417,371	3,733,759,650	6,440,424,597	-	-	15,029,827,403	3,373,007,226
Tài sản của bộ phận	341,689,009,270	376,947,670,290	332,603,320,487	321,175,755,110	(55,727,445,430)	(32,561,370,488)	618,564,884,327	665,562,054,912
Nợ phải trả của bộ phận	84,112,862,170	110,318,542,499	138,863,934,517	133,347,148,432	(46,065,218,782)	(22,899,143,840)	176,911,577,905	220,766,547,091
Mua sắm tài sản cố định	0	0	19,998,962,248	18,404,092,005	-	-	19,998,962,248	18,404,092,005
Khấu hao và phân bổ	3,036,896,879	3,325,297,343	2,386,666,699	2,154,790,681	-	-	5,423,563,578	5,480,088,024

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Tám bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	115,006,081,946	84,403,165,297	483,828,000	7,261,370,000	3,929,128,639	7,755,738,192	119,419,038,585	99,420,273,489